THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/QH13 Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 2 về kết thúc việc thực hiện Nghị quyết số 08/1997/QH10 và Nghị quyết số 73/2006/QH11 về Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu

a) Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững;

b) Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

c) Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

2. Nhiệm vụ

a) Bảo vệ rừng

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với 13.388.000 ha rừng hiện có (tính đến 31 tháng 12 năm 2010) và 750.000 ha rừng khoanh nuôi tái sinh, 1.250.000 ha rừng trồng mới trong giai đoạn 2011 - 2014: đến năm 2015 diện tích rừng đạt khoảng 14.270.000 ha rừng, năm 2020 đạt 15.100.000 ha;

- Giảm căn bản tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; phát huy có hiệu quả các chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, tính đa dạng sinh học của rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước.

b) Phát triển rừng

- Cả giai đoạn 2011 - 2020:

+ Trồng rừng: 2.600.000 ha, trong đó trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng 250.000 ha (bình quân 25.000 ha/năm), trồng mới rừng sản xuất 1.000.000 ha (bình quân 100.000 ha/năm) và trồng lại rừng sau khai thác 1.350.000 ha (bình quân 135.000 ha/năm);

+ Khoanh nuôi tái sinh: 750.000 ha (chủ yếu là rừng phòng hộ, đặc dụng), trong đó khoanh nuôi tái sinh chuyển tiếp 350.000 ha, khoanh nuôi tái sinh mới 400.000 ha;

+ Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt: 350.000 ha (bình quân 35.000 ha/năm);

+ Trồng cây phân tán: 500 triệu cây (bình quân 50 triệu cây/năm);

+ Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất rừng trồng sản xuất tăng 25% vào năm 2020 so với năm 2011.

- Giai đoạn 2011 - 2015:

+ Trồng rừng: 1.250.000 ha, trong đó trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng 150.000 ha (bình quân 30.000 ha/năm), trồng mới rừng sản xuất 500.000 ha (bình quân 100.000 ha/năm) và trồng lại rừng sau khai thác 600.000 ha (bình quân 120.000 ha/năm);

+ Khoanh nuôi tái sinh: 550.000 ha, trong đó khoanh nuôi tái sinh rừng chuyển tiếp 350.000 ha, khoanh nuôi tái sinh mới 200.000 ha;

+ Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt: 150.000 ha (bình quân 30.000 ha/năm);

+ Trồng cây phân tán: 250 triệu cây (bình quân 50 triệu cây/năm);

+ Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất rừng trồng sản xuất tăng 10% vào năm 2015 so với năm 2011.

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của rừng.

b) Tăng cường giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong nhân dân, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; thay đổi nhận thức, tập quán kinh doanh sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn.

2. Về quản lý quy hoạch và đất lâm nghiệp

a) Tổ chức rà soát quy hoạch ổn định đối với 16.245.000 ha rừng và đất lâm nghiệp (trong đó: Đất rừng đặc dụng 2.271.000 ha, đất rừng phòng hộ 5.842.000 ha và đất rừng sản xuất 8.132.000 ha), quản lý quy hoạch thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và cắm mốc ranh giới ba loại rừng trên thực địa;

b) Quản lý chặt chẽ, điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý quy hoạch 3 loại rừng; đẩy mạnh việc giao rừng ổn định lâu dài cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình; các tổ chức của Nhà nước trực tiếp quản lý khoảng 50% tổng diện tích rừng, bao gồm toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, 65% diện tích rừng phòng hộ và 30% diện tích rừng sản xuất;

c) Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản gắn với xây dựng các vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung. Chú trọng quy hoạch phát triển các làng nghề sản xuất, chế biến lâm sản, phát triển các trang trại lâm nghiệp. Không quy hoạch các cơ sở chế biến, xưởng xẻ ở trong và gần rừng đặc dụng, phòng hộ;

d) Ngân sách nhà nước đảm bảo cho tổng điều tra, kiểm kê rừng.

3. Về bảo vệ rừng

a) Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa lâm nghiệp theo phương châm bảo vệ rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

b) Củng cố và xây dựng lực lượng bảo vệ rừng từ trung ương đến cơ sở và của chủ rừng; tăng quyền hạn và trách nhiệm pháp lý của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và thừa hành pháp luật;

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

d) Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, triển khai cơ chế bồi hoàn giá trị đa dạng sinh học và các quy định về trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.

4. Về giao, cho thuê rừng

a) Tổng thể, hoàn thiện chính sách khoán bảo vệ rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; ở những khu vực phù hợp với quy hoạch, người nhận khoán rừng ổn định lâu dài được giao rừng để có điều kiện hưởng lợi trực tiếp từ rừng. Nhà nước hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng nghèo kiệt chưa có thu theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức rà soát, đẩy mạnh giao, cho thuê rừng cho tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo tất cả diện tích rừng có chủ quản lý cụ thể. Cơ bản hoàn thành công tác giao rừng, cho thuê rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với rừng vào năm 2015.

Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện việc lập và hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng với mức bình quân là 200.000 đồng/ha rừng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp với điều kiện của từng khu rừng trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý (trên 2.700.000 ha), tổ chức giao hoặc cho các cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuê. Đối với những khu vực không thể giao, cho thuê thì giao cho kiểm lâm tổ chức lực lượng bảo vệ và tham mưu cho chính quyền cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng.

Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp nhà nước triển khai thực hiện cơ chế đồng quản lý với cộng đồng dân cư địa phương trên cơ sở cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và cùng hưởng lợi ích từ rừng trên cơ sở đóng góp của các bên.

5. Về Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

a) Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác sử dụng rừng, trồng rừng thâm canh trên các lập địa và vùng sinh thái;

b) Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật, đặc biệt chú trọng nghiên cứu chọn tạo giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, đồng thời nghiên cứu áp dụng công nghệ tiên tiến phù hợp và kế thừa phát huy kinh nghiệm truyền thống để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giá trị sản phẩm đầu ra và chất lượng dịch vụ môi trường rừng;

c) Ứng dụng trang thiết bị khai thác, chế biến, công nghệ tiên tiến phù hợp, gắn nghiên cứu với sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao giá trị gia tăng, giảm ô nhiễm môi trường;

d) Củng cố hệ thống khuyến lâm ở cơ sở, đặc biệt những xã có nhiều rừng và đất rừng, các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

6. Về hợp tác quốc tế

a) Chủ động hợp tác song phương và đa phương với các tổ chức lâm nghiệp trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế về lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia như: Công ước quốc tế về buôn bán động vật hoang dã (CITES), Công ước về đa dạng sinh học (UNCBD), Công ước về chống sa mạc hóa (UNCCD), Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Công ước quốc tế về vùng đất ngập nước (RAMSAR), REDD+, Tổ chức quốc tế về gỗ nhiệt đới (ITTO);

b) Tiếp tục triển khai các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là trong khuôn khổ hợp tác ASEAN và vấn đề quản trị rừng, thực thi luật lâm nghiệp và thương mại lâm sản. Xây dựng và triển khai các hiệp định hợp tác với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công, đặc biệt là với Lào và Căm-pu-chi-a.

7. Về thị trường

a) Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường sản phẩm lâm nghiệp;

b) Thực hiện đổi mới trong quản lý lưu thông hàng hóa lâm sản đảm bảo nguồn gốc hợp pháp, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và đảm bảo hài hòa lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng; tạo động lực thị trường, thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp trong nước phát triển.

8. Xây dựng, triển khai các dự án, đề án trọng điểm

a) Dự án trồng rừng chắn sóng, bảo vệ đê biển, chống xâm thực ven biển;

b) Dự án trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông;

c) Đề án nâng cao năng suất rừng trồng và làm giàu rừng tự nhiên;

d) Đề án trồng rừng khu vực biên giới gắn với tái định cư;

đ) Đề án cấp giấy chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế;

e) Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp;

g) Đề án xây dựng, phát triển mạng lưới chế biến, thương mại lâm sản;

h) Đề án nâng cao năng lực lực lượng kiểm lâm;

i) Xây dựng công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình.

9. Về nhu cầu vốn và cơ chế huy động các nguồn vốn.

a) Tổng nhu cầu vốn cả giai đoạn 2011 - 2020 là 49.317 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách: 14.067 tỷ đồng, chiếm 29% tổng nhu cầu vốn, bình quân mỗi năm 1.407 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách: 35.250 tỷ đồng, chiếm 71% tổng nhu cầu vốn, bình quân mỗi năm 3.500 tỷ đồng, chủ yếu chi cho trồng rừng sản xuất và bảo vệ rừng.

Giai đoạn 2011 - 2015: Tổng nhu cầu vốn là 24.562 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách: 8.062 tỷ đồng (chiếm 33%), bình quân mỗi năm 1.612 tỷ đồng; vốn vay và các nguồn vốn khác đầu tư trồng rừng sản xuất: 16.500 tỷ đồng (chiếm 67%). Vốn ngân sách chi đầu tư phát triển (trồng, chăm sóc, hạ tầng lâm sinh,...) chiếm 5.512 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 1.102 tỷ đồng; vốn sự nghiệp kinh tế (khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh): 2.550 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 510 tỷ đồng.

Trong 2 năm 2011 - 2012, ngân sách nhà nước đã bố trí 1.925 tỷ đồng (715 tỷ đồng năm 2011 và 1.210 tỷ đồng năm 2012). Nhu cầu vốn ngân sách 3 năm (2013 - 2015) là 6.137 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 2.045 tỷ đồng.

b) Cơ chế huy động các nguồn vốn

- Lồng ghép kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình, dự án khác trên cùng địa bàn để nâng cao hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương tập trung cho các dự án trồng rừng phòng hộ quy mô lớn, các vườn quốc gia, các dự án ở địa bàn các huyện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, vùng Tây Bắc, Tây Nguyên; hỗ trợ phát triển rừng sản xuất; hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp ở những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung nhưng điều kiện giao thông còn khó khăn; các dự án nghiên cứu thử nghiệm; các dự án đầu tư trang thiết bị công nghệ tiên tiến, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quy hoạch, quản lý, bảo vệ rừng; đầu tư nghiên cứu, áp dụng công nghệ cao trong chọn giống, sản xuất giống gốc, công nghệ trồng rừng thâm canh. Vốn ngân sách địa phương bố trí cho các dự án còn lại theo chính sách chung;

- Vốn sự nghiệp kinh tế của Nhà nước bảo đảm cho việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, các chi phí sự nghiệp khác theo quy định hiện hành;

- Huy động tối đa nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước; vận động sự hỗ trợ vốn cho kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (vốn ODA) từ các tổ chức quốc tế;

- Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, bao gồm nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuế tài nguyên rừng...

III. VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT

1. Một số chính sách hiện hành tiếp tục được áp dụng

a) Tiếp tục áp dụng cơ chế, chính sách phát triển rừng theo dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Trong giai đoạn 2011 - 2015, các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015; các Quyết định: số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 và số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2011 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

b) Tiếp tục áp dụng chính sách hiện hành về hỗ trợ lương thực cho đồng bào miền núi để khắc phục nạn đốt phá rừng làm nương rẫy, chuyển đổi sang trồng rừng trên đất nương rẫy là đất lâm nghiệp; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế đầu tư xây dựng lâm

sinh; Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức, quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

c) Áp dụng chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ để thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác cho mục tiêu phát triển và bảo vệ rừng.

2. Những chính sách cần sửa đổi, bổ sung

a) Về bảo vệ rừng: Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng nhằm quản lý chặt chẽ hơn việc chuyển đổi mục đích sử dụng các loại rừng tại các địa phương;

b) Về quản lý rừng: Rà soát lại cơ chế chính sách về quản lý rừng theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng, đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với các quy định của pháp luật về đất đai, tránh chồng chéo, trùng lắp;

c) Về giao khoán, cho thuê đất lâm nghiệp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổng kết thực tiễn, trình Chính phủ ban hành chính sách thay thế Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 về ban hành bản quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán rừng và đất lâm nghiệp;

d) Chính sách tín dụng: Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách về cho vay đối với dự án trồng rừng; cho phép sử dụng quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng để góp vốn liên doanh trong các dự án về lâm nghiệp và dịch vụ rừng, thế chấp vay vốn.

Giao Bộ Tài chính chủ trì, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trồng rừng được vay vốn và trả nợ theo chu kỳ cây trồng; bổ sung đối tượng được vay, bao gồm cả hộ gia đình, doanh nghiệp trồng rừng quy mô nhỏ; mở rộng ngành nghề, lĩnh vực được vay, bao gồm cả các dự án trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn và dự án chế biến MDF, ván dăm, ván ghép thanh. Nghiên cứu sửa đổi chính sách thuế tài nguyên rừng theo hướng nguồn thu từ thuế tài nguyên rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ, tái tạo lại rừng.

3. Xây dựng cơ chế, chính sách mới

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng các chính sách chủ yếu sau:

a) Chính sách đối với rừng phòng hộ, theo hướng cho phép tất cả các chủ rừng thuộc các thành phần kinh tế trong nước bảo vệ, phát triển và sử dụng hợp lý rừng phòng hộ có nguồn thu ổn định từ rừng;

b) Chính sách khai thác gỗ và lâm sản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn, chỉ số cụ thể về khai thác lâm sản, đảm bảo quyền tự chủ của chủ rừng trong sản xuất kinh doanh theo phương án quản lý rừng bền vững được duyệt;

c) Triển khai cơ chế đồng quản lý rừng: Từ nay đến năm 2014 thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích tại một số khu rừng đặc dụng theo hướng chuyển căn bản từ hình thức nhà nước kiểm soát hoàn toàn công tác bảo vệ rừng sang nhiều hình thức cùng quản lý, trong đó các cộng đồng địa phương chia sẻ trách nhiệm quản lý và lợi ích thu được với các cơ quan nhà nước;

d) Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; đào tạo nghề lâm nghiệp, nhất là đối với đồng bào dân tộc;

đ) Chính sách khuyến khích đầu tư chế biến, tiêu thụ gỗ rừng trồng;

e) Cơ chế, chính sách tái cấu trúc đối với công ty lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 được thực hiện theo Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

1. Về quản lý kế hoạch

a) Ở Trung ương

- Thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 trên cơ sở sáp nhập Ban Chỉ đạo những vấn đề cấp bách về phòng chống cháy rừng và Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban thường trực, các ủy viên là lãnh đạo các Bộ, ngành có liên quan;

- Thành lập Văn phòng giúp việc Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Ở địa phương

Thành lập Ban Chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở sáp nhập Ban Chỉ đạo những vấn đề cấp bách về phòng chống cháy rừng và Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án

trồng mới 5 triệu ha rừng do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng Ban.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch và quản lý các dự án thuộc Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 ở địa phương quản lý.

c) Về cơ chế giao kế hoạch

Đầu tư phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất có hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được giao kế hoạch ổn định 3 năm về khối lượng và danh mục dự án để Ban Quản lý dự án cơ sở chủ động thực hiện.

2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì việc điều hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch;

- Xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng hàng năm, 3 năm và 5 năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

- Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng phương án kiện toàn tổ chức bộ máy bảo vệ rừng, trình Chính phủ phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan sửa đổi bổ sung, xây dựng mới các chính sách theo định hướng đã nêu ở Mục III khoản 2 và khoản 3 của Quyết định này để trình Chính phủ phê duyệt, bảo đảm cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

- Hàng năm báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tổng hợp kế hoạch hàng năm, 3 năm và 5 năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bố trí vốn ngân sách trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện.

c) Bộ Tài chính

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phân bổ kế hoạch vốn ngân sách hàng năm, bố trí vốn sự nghiệp lâm nghiệp; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định về tài chính hiện hành.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn địa phương xác lập ranh giới diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp để quản lý, làm cơ sở triển khai thực hiện Kế hoạch;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương tiến hành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt.

đ) Các Bộ, ngành khác có liên quan

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Kế hoạch;

- Tham gia kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện Kế hoạch.

e) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch ở địa phương;

- Rà soát, đề xuất danh mục, xây dựng, thẩm định; quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án trên địa bàn theo quy định của Nhà nước;

- Xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn hàng năm gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Chính phủ;

- Định kỳ báo cáo Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan về tiến độ thực hiện kế hoạch tại địa phương; tổ chức sơ kết và tổng kết kế hoạch ở địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể

Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tích cực tham gia vào thực hiện kế hoạch với phương châm bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng